

VAI TRÒ CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

NGUYỄN THỊ VÂN

TÓM TẮT

Bài viết tổng quan về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam và vùng Đông Nam Bộ. Bài viết sử dụng phương pháp phân tích số liệu để đưa ra những kết quả mà FDI đã đạt được trong hơn 20 năm qua. Bên cạnh đó phân tích những lợi thế để Đông Nam Bộ thu hút các dự án cũng như vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và những kết quả đạt được từ sự đóng góp của FDI. Nguồn số liệu sử dụng trong phân tích là số liệu thứ cấp lấy từ các báo cáo, các nghiên cứu có trước, các trang web của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao... giai đoạn 1988-2011.

1. HIỆN TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

1.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Sau hơn 20 năm thi hành chính sách mở

Nguyễn Thị Vân. Nghiên cứu viên. Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ.

Bài viết là tham luận tại Hội thảo *Khoa học Xã hội và phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ* do Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ tổ chức ngày 12-13/7/2012 tại thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

cửa thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, dù trải qua những bước thăng trầm, nhưng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã không ngừng mở rộng và phát triển, trở thành bộ phận hữu cơ ngày càng quan trọng của nền kinh tế, đóng góp tích cực vào công cuộc đổi mới đất nước. Dòng vốn FDI vào Việt Nam ngày càng gia tăng, góp phần bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế-xã hội. Bên cạnh đó, FDI đã góp phần tích cực thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã góp phần tạo ra nhiều ngành công nghiệp mới và tăng cường năng lực của nhiều ngành công nghiệp quan trọng khác. Về cơ cấu vùng, FDI tập trung chủ yếu ở các vùng kinh tế trọng điểm đã góp phần làm cho các vùng này thực sự là động lực để lôi kéo sự phát triển chung và các vùng phụ cận. Sự có mặt tại Việt Nam của các doanh nghiệp có vốn FDI cũng đã thúc đẩy doanh nghiệp trong nước nâng cao khả năng cạnh tranh, đổi mới quản trị doanh nghiệp cũng như phương thức kinh doanh. Thông qua FDI nhiều nguồn lực trong nước như lao động, đất đai, lợi thế địa kinh tế, tài nguyên được khai thác và sử dụng hiệu quả hơn, các nguồn lực phân bổ hợp

lý hơn. Tuy nhiên, tình hình đầu tư nước ngoài vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của đất nước, còn có sự mất cân đối về ngành nghề, vùng lãnh thổ, nhất là còn ít đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và chế biến nông sản thực phẩm. FDI chủ yếu vẫn

tập trung ở các vùng kinh tế trọng điểm, ngành công nghiệp phụ trợ chưa thu hút được nhiều vốn FDI.

Qua Bảng 1, có thể phân chia quá trình thu hút FDI vào Việt Nam qua những giai đoạn chủ yếu sau.

Bảng 1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2010

Năm đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)*	Tổng vốn thực hiện (Triệu USD)
Tổng số	13.812	214.315,6	77.945,5
1988	37	341,7	
1989	67	525,5	
1990	107	735,0	
1991	152	1.291,5	328,8
1992	196	2.208,5	574,9
1993	274	3.037,4	1.017,5
1994	372	4.188,4	2.040,6
1995	415	6.937,2	2.556,0
1996	372	10.164,1	2.714,0
1997	349	5.590,7	3.115,0
1998	285	5.099,9	2.367,4
1999	327	2.565,4	2.334,9
2000	391	2.838,9	2.413,5
2001	555	3.142,8	2.450,5
2002	808	2.998,8	2.591,0
2003	791	3.191,2	2.650,0
2004	811	4.547,6	2.852,5
2005	970	6.839,8	3.308,8
2006	987	12.004,0	4.100,1
2007	1.544	21.347,8	8.030,0
2008	1.171	640,11	11.500,0
2009	1.208	23.107,3	10.000,0
2010	1.237	19.886,1	11.000,0

* Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam.

Giai đoạn 1988-1996. Trong giai đoạn này, vốn FDI đổ vào Việt Nam liên tục tăng với tốc độ nhanh cả về số dự án, số vốn đăng ký mới và đạt mức đỉnh điểm hơn 10 tỷ USD vào năm 1996. Kết quả này phần nào do kỳ vọng của các nhà đầu tư nước ngoài đối với một nền kinh tế mới mở cửa có quy mô dân số khá lớn và thị trường tiêu thụ đầy tiềm năng. Đặc điểm của giai đoạn này là số vốn thực hiện tăng tuyệt đối, một phần do đây là giai đoạn đầu, một phần do tốc độ tăng vốn đăng ký cao.

Giai đoạn 1997-1999. Do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á và do môi trường đầu tư ở Việt Nam kém hấp dẫn hơn so với các nước trong khu vực, dòng vốn FDI đổ vào Việt Nam đã có sự giảm sút mạnh mẽ, năm 1995 là 445 dự án thì đến năm 1999 chỉ còn 327 dự án với tổng số vốn đăng ký giảm rất mạnh với 2.565 triệu USD.

Giai đoạn 2000-2008. Đây là giai đoạn các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm tới môi trường đầu tư tại Việt Nam. Đặc biệt năm 2004, 2005 số dự án và số vốn đăng ký tăng mạnh một phần là do kết quả của cải thiện môi trường đầu tư bằng việc sửa đổi, bổ sung một số điều

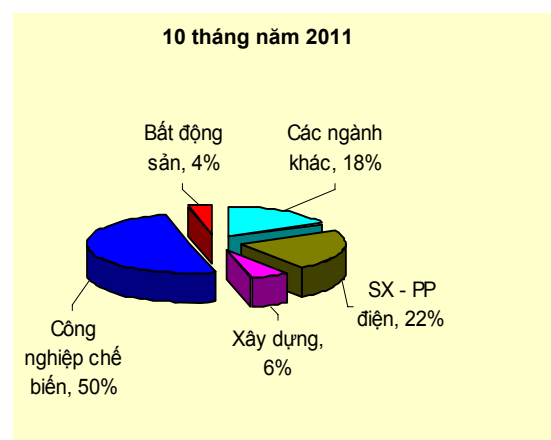
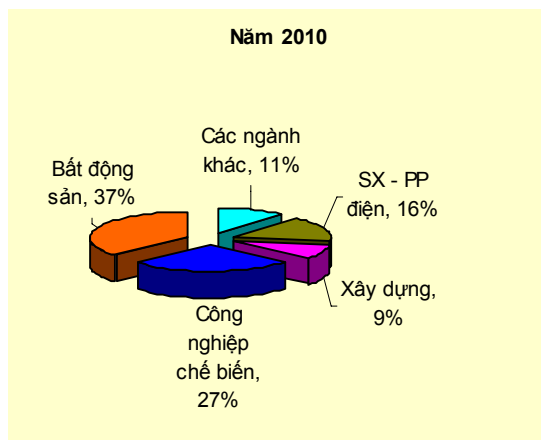
của Luật Đầu tư nước ngoài⁽¹⁾. Ngoài ra Chính phủ cho phép đầu tư gián tiếp vào 35 ngành, đồng thời mở cửa thêm một số ngành do Nhà nước độc quyền nắm giữ trước đây như điện lực, bảo hiểm, ngân hàng, viễn thông cho đầu tư nước ngoài và cho phép chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang công ty cổ phần. Những sửa đổi về chính sách FDI của Việt Nam đã dẫn đến năm 2007, 2008 Việt Nam thu hút nguồn vốn và dự án FDI cao nhất từ trước tới nay.

Giai đoạn 2009 đến nay. Khủng hoảng kinh tế toàn cầu, vấn đề nợ công của châu Âu đã tác động đến toàn bộ nền kinh tế thế giới trong đó có Việt Nam. Chính vì vậy, trong giai đoạn này, các dự án FDI tại Việt Nam đã giảm mạnh mẽ cả về vốn đầu tư và số lượng dự án. Năm 2008 tổng số vốn đăng ký là 64.011 triệu USD thì đến năm 2010 số vốn đăng ký chỉ còn là 19.886 triệu USD, giảm hơn 3 lần so với năm 2008.

Xu hướng mới trong đầu tư trực tiếp nước ngoài

Cam kết vốn FDI đã giảm đáng kể trong năm 2011, song vốn giải ngân không bị chậm lại nhiều kể từ khi khủng hoảng kinh tế toàn cầu bắt đầu lan rộng. Tổng vốn đầu tư cam kết giảm gần 22% trong mười tháng đầu năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Trong đó các nhà đầu tư nước ngoài dường như đang chuyển từ khu vực bất động sản sang lĩnh vực công nghiệp chế biến, điều này có thể giúp gia tăng việc làm và sản lượng một cách ổn định (Xem Hình 1).

Các nước Đông Nam Á là các nước đầu tư vào Việt Nam nhiều nhất trong 10 tháng đầu năm 2011. Đặc khu Hành chính Hồng Kông, Trung Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với số vốn cam kết 2,9 tỷ USD, tiếp theo là Singapore (1,4 tỷ USD), Nhật Bản (0,9 tỷ USD), Hàn Quốc (0,5 tỷ USD). Trong dài hạn, Việt Nam cần giải quyết nhiều vấn đề mới có thể duy trì được vị thế là một điểm đến thực sự hấp dẫn đầu tư. Một thách thức của Việt Nam là phải nâng cấp cơ sở hạ tầng, đặc biệt trong các lĩnh vực như điện, giao thông và kho cảng, là các lĩnh



Nguồn: Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Hình 1: Thay đổi trong cam kết FDI (cơ cấu)

vực mà các nhà đầu tư thường cho là những trở ngại chính. Kỹ năng người lao động cũng cần được nâng cao để Việt Nam cải thiện được giá trị gia tăng trong chuỗi sản xuất toàn cầu.

1.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài giữa các vùng của Việt Nam

Qua Bảng 2 có thể nhận thấy, đầu tư trực tiếp nước ngoài có sự chênh lệch rất lớn giữa các vùng của Việt Nam. Phần lớn các dự án tập trung đầu tư tại các vùng kinh tế trọng điểm của đất nước là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, trong đó Đông Nam Bộ luôn có số dự án và tổng vốn đầu tư đăng ký cao nhất nước. Giai đoạn 2008-2010 số dự án FDI trong cả nước tuy có tăng lên nhưng lượng vốn đầu tư giảm đi mạnh mẽ. Năm 2008 cả nước có 1.168 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 63.995 triệu USD, đến năm 2010 số

dự án lên đến 1.237 dự án nhưng tổng vốn đầu tư đăng ký giảm xuống còn 19.886,1 triệu USD. Nguyên nhân chủ yếu do khủng hoảng kinh tế toàn cầu và nợ công ở châu Âu đã ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới trong đó có Việt Nam.

Mặc dù có sự sụt giảm về số lượng cũng như tổng lượng vốn đầu tư song FDI ở vùng Đông Nam Bộ vẫn đạt ở mức cao. Năm 2010 vẫn đạt 576 dự án chiếm 46,6% số dự án của các nước và 31,4% tổng số vốn đăng ký thực hiện của cả nước. Trung Du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng luôn có số dự án cũng như vốn đăng ký đầu tư thấp nhất cả nước qua các năm. Lý do các nhà đầu tư chưa chú trọng đến hai vùng này là hệ thống giao thông còn nhiều khó khăn, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được cho quá trình phát triển công nghiệp, làm cho chi

Bảng 2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài giữa các vùng của Việt Nam

Stt	Vùng lãnh thổ	2008		2009		2010	
		Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)	Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)	Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)
	Cả nước	1.168*	63,995	1.204*	22.711,5	1.237	19.886,1
1	Đồng bằng sông Hồng	382	5.336,3	401	1.421,3	421	3.830,5
2	Trung du và miền núi phía Bắc	25	216,9	36	158,9	33	644,3
3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	51	32,957	61	6.811,1	100	7.246,7
4	Tây Nguyên	19	150,5	16	100,4	9	94,5
5	Đông Nam Bộ	611	21.515,8	598	14006	576	6.248,6
6	Đồng bằng sông Cửu Long	80	3.818,6	72	213,8	98	1.821,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam qua các năm.

* Chưa tính các dự án trong khu vực dầu khí

phí đầu tư vào hai vùng này tăng cao hơn rất nhiều so với các địa phương khác.

1.3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại vùng Đông Nam Bộ

Kể từ khi Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện, Đông Nam Bộ luôn là vùng dẫn đầu cả nước về số dự án cũng như số vốn đăng ký đầu tư. Tuy nhiên, việc đầu tư luôn có sự chênh lệch cao giữa các tỉnh trong vùng (Xem Bảng 3).

TPHCM luôn dẫn đầu về số lượng dự án và số vốn đăng ký đầu tư. Những năm gần đây do tác động khủng hoảng kinh tế toàn cầu, số dự án đầu tư vào TPHCM có giảm nhưng không đáng kể, năm 2010 vẫn đạt 337 dự án chiếm 58,5% số dự án đầu tư trong vùng với số vốn chiếm 34%. Bình Dương cũng là tỉnh luôn hấp dẫn các nhà đầu tư. Bình quân các dự án FDI vào Bình Dương là 6 triệu USD/dự án, số vốn các dự án đầu tư tăng lên so với trước, thu hút vốn đầu tư FDI của tỉnh luôn vượt kế hoạch đề ra. Nguyên nhân khiến Bình Dương luôn là điểm đến hấp dẫn của các

nhà đầu tư đó là do Bình Dương có hạ tầng công nghiệp hoàn chỉnh và hiện đại, có hệ thống giao thông thuận lợi và kết nối. Đây là những tiêu chí hàng đầu để các đối tác chọn lựa đầu tư. Bên cạnh đó, Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu cũng là hai tỉnh được các nhà đầu tư chú ý. Trong những năm gần đây, các dự án đầu tư tại hai tỉnh này cũng tăng lên, trong đó tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu năm 2008 chỉ có 4 dự án, đến năm 2010 đã tăng lên 39 dự án với số vốn đạt bình quân 65,6 triệu USD/dự án. Đây là tỉnh đạt quy mô vốn cao nhất trong vùng cũng như trong cả nước.

Bình Phước là một trong những tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nhưng địa thế địa hình so với các tỉnh khác trong vùng không có nhiều thuận lợi, đặc biệt trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Đến năm 2010, Bình Phước mới chỉ có 13 dự án đầu tư FDI với tổng số vốn đăng ký đầu tư là 164,5 triệu USD. Để tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư, tỉnh Bình Phước đã đề ra nhiều giải pháp, xây dựng, khai

Bảng 3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Đông Nam Bộ

Stt	Tỉnh/thành	2008		2009		2010	
		Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)	Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)	Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)
	Đông Nam Bộ	611	21.515,8	598	14.006	576	6.248,6
1	Bình Phước	1	1	6	104,2	13	164,5
2	Tây Ninh	16	112,6	18	114,2	17	133,6
3	Bình Dương	127	1.026,1	101	2.722,4	123	730,4
4	Đồng Nai	45	1.928,6	37	2.644,6	47	544,1
5	Bà Rịa-Vũng Tàu	4	937,6	27	6.803,5	39	2.558
6	TPHCM	418	9.071,6	409	1.617,1	337	2.118

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam qua các nă

ác nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước.

2. PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

2.1. Các lợi thế để phát triển kinh tế của vùng Đông Nam Bộ

Thế mạnh về vị trí. Đông Nam Bộ có cửa ngõ phía Tây liên hệ với Campuchia và các nước Thái Lan, Malaysia thông qua mạng đường bộ xuyên Á, cửa ngõ phía Đông liên hệ với các nước trên thế giới thông qua hệ thống cảng biển Sài Gòn, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thị Vải. Việc hình thành cửa ngõ phía Đông và phía Tây đã tạo lập thành hành lang kinh tế Đông-Tây, nơi diễn ra nhiều hoạt động kinh tế sôi động trong vùng, đồng thời tạo lên sức hút mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư vào vùng.

Thế mạnh về giao thông. Trước hết, đó là hệ thống các trục giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không khá tốt, ngoài ra còn có đầu mối giao thông, và các tuyến giao thông quan trọng mang ý nghĩa cả nước và quốc tế: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất (tương lai cả sân bay Long Thành, tỉnh Đồng Nai), cảng Sài Gòn, cụm cảng Vũng Tàu-Thị Vải, đường xuyên Á nối với Campuchia, đường sắt Bắc-Nam, quốc lộ 1A, Quốc lộ 51, Quốc lộ 13, Quốc lộ 14 nối với Tây Nguyên. Vị trí địa lý thuận lợi này tạo điều

kiện thuận lợi cho vùng có thể mở rộng quan hệ kinh tế với các tỉnh Tây Nguyên, các tỉnh duyên hải miền Trung trong việc cung cấp đầu vào và tiêu thụ sản phẩm.

Thế mạnh về khoáng sản. Đông Nam Bộ có nguồn tài nguyên thiên nhiên lớn nhất và rất quan trọng đối với cả nước là dầu mỏ và khí đốt, tập trung ở vùng biển Bà Rịa-Vũng Tàu; trữ lượng dầu mỏ chiếm khoảng 93,3% trữ lượng dầu đã xác minh của cả nước; trữ lượng khí chiếm 16,2% trữ lượng khí cả nước. Dầu mỏ và khí đốt là những mặt hàng xuất khẩu quan trọng hiện nay và là nguồn nguyên, nhiên liệu cho công nghiệp hóa dầu, công nghiệp điện trong tương lai. Vì vậy, cần được nghiên cứu đầu tư thêm để khai thác mang tính chiến lược của vùng.

Thế mạnh về nhân lực. Đông Nam Bộ có lực lượng lao động dồi dào, lao động có trình độ chuyên môn cao so với các vùng khác, có khả năng nắm bắt và vận dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhanh, được đào tạo và nâng cao tay nghề trong quá trình phát triển các khu công nghiệp. Đội ngũ này được sàng lọc, tuyển chọn không chỉ từ nguồn lao động trong vùng mà còn từ các tỉnh lân cận. Lợi thế về nguồn lao động của vùng cũng là một điều kiện hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Trình độ phân công lao động theo lãnh thổ phát triển tương đối cao, trong vùng đã hình thành tương đối rõ các ngành, các vùng sản xuất chuyên môn hóa.

2.2. Tác động của FDI đến phát triển kinh tế của vùng Đông Nam Bộ

Công nghiệp vẫn luôn là lĩnh vực truyền thống thu hút nhiều FDI. Mặc dù hiện nay

ôa thì lĩnh vực công nghiệp còn rất nhiều tiềm năng phát triển, đồng thời luôn cần một lượng vốn đầu tư rất lớn. Bên cạnh đó, xu thế FDI dần chuyển sang các ngành công nghệ cao hiện nay cho thấy nếu không phát triển công nghiệp, các nền kinh tế khó có thể thu hút FDI trong dài hạn. Chính vì vậy, chính sách phát triển công nghiệp vừa là mục tiêu, vừa là công cụ thu hút FDI của các nền kinh tế, đặc biệt là các nền kinh tế đang phát triển.

Đông Nam Bộ sử dụng được những lợi thế sẵn có của vùng để phát triển công nghiệp, thu hút nguồn vốn FDI luôn ở mức cao và luôn được các nhà đầu tư nước ngoài chú ý. Cũng chính vì thế, giá trị sản xuất công nghiệp của vùng luôn đạt kết quả cao so với cả nước (Xem Bảng 4).

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp trong những năm gần đây có xu hướng giảm xuống nhưng tỷ lệ giảm không đáng kể, vẫn đạt ở mức cao nhất cả nước. Năm 2005 chiếm 55,65%, đến năm 2009 chiếm 52,2% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước. Trong đó, TPHCM luôn đạt giá trị cao nhất với 22,18% năm 2009, tương đương với giá trị sản xuất nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng, cao hơn nhiều lần so với các vùng khác.

Bảng 4. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương, %

Năm	2005	2006	2007	2008	2009
Cả nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Đồng bằng sông Hồng	21,66	22,53	24,48	24,73	24,12
- Trung du và miền núi phía Bắc	2,49	2,51	2,66	2,89	2,71
- Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	7,00	6,65	6,49	6,60	7,19
- Tây Nguyên	0,73	0,75	0,75	0,78	0,78
Đông Nam Bộ	55,65	55,29	53,18	52,24	52,20
- Bình Phước	0,22	0,20	0,23	0,32	0,33
- Tây Ninh	0,54	0,57	0,61	0,60	0,62
- Bình Dương	8,06	8,37	8,91	9,25	8,86
- Đồng Nai	10,60	11,82	10,96	10,69	10,33
- Bà Rịa-Vũng Tàu	12,00	11,19	10,11	10,01	9,88
- TPHCM	24,23	23,14	22,36	21,37	22,18
Đồng bằng sông Cửu Long	8,84	8,89	9,23	9,85	9,97
Không xác định	3,63	3,38	3,21	2,91	3,03

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam qua các năm.

Theo báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội của vùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm luôn cao hơn mức chung cả nước từ 1,5-2,5 lần, trong đó giai đoạn 1996-2002 đạt 11,6%, cao gấp 1,66 lần. Nói một cách tổng quát, quy mô vùng kinh tế Đông Nam Bộ luôn chiếm 1/3 cả nước về GDP và tổng vốn đầu tư xã hội; riêng thu ngân sách và xuất khẩu thì cao hơn, xấp xỉ 2/3. Đạt được kết quả đó có sự đóng góp không nhỏ từ việc đầu tư trực tiếp nước ngoài.

3. KẾT LUẬN

Sau hai mươi năm thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài, FDI được nhìn nhận như là một trong những trụ cột góp phần cho sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nói chung và của vùng Đông Nam Bộ nói riêng. Vai trò của FDI được thể hiện thông qua việc đóng góp vào các yếu tố quan trọng của tăng trưởng kinh tế như: Bổ sung nguồn vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ, đẩy mạnh xuất khẩu, tạo việc làm và phát triển nguồn nhân lực. Đặc biệt FDI cũng góp phần thúc đẩy Việt Nam tham gia hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới. Mặc dù các dự án FDI đã có mặt ở 63 tỉnh, thành phố trong cả nước nhưng các doanh nghiệp có vốn FDI chủ yếu tập trung vào đầu tư tại các khu đô thị lớn mà chưa được phân bố đều giữa các địa phương trong cả nước. Điều này cũng là một trong những nguyên nhân làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa vùng đô thị và vùng nông thôn, giữa miền ngược và miền xuôi. Hơn nữa, FDI tập trung quá nhiều tại các thành phố lớn sẽ càng gia tăng sức ép cho các đô thị này về dân số, hạ tầng đô thị. Bên cạnh đó, các dự án FDI chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp, chưa chú trọng nhiều đến nông-lâm nghiệp và

thủy sản cũng là một hạn chế rất lớn cho việc phát triển kinh tế của Việt Nam. Song để các dự án FDI quan tâm nhiều đến các ngành nông-lâm nghiệp, thủy sản hay chú trọng nhiều đến các vùng kinh tế khó khăn của Việt Nam cần có sự quan tâm và phối hợp giữa các cấp, các ngành cùng những biện pháp, chính sách thiết yếu của Chính phủ để các dự án FDI vào Việt Nam đạt hiệu quả hơn. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Quyền kinh doanh được mở rộng hơn như tự do lựa chọn dự án, lựa chọn đối tác đầu tư, hình thức, địa điểm đầu tư và đơn giản hóa thủ tục cấp phép.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới (cho Hội nghị tư vấn nhóm các nhà tài trợ cho Việt Nam). 2011. *Điểm lại, cập nhật tình hình kinh tế xã hội Việt Nam*. Hà Nội.
2. *Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong nền kinh tế Việt Nam: Những thành tựu, hạn chế và giải pháp phát triển*. Tạp chí Hoạt động Khoa học. Số 8/2009.
3. Nguyễn Thị Cành, Trần Hùng Sơn. 2009. *Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam*. Tạp chí Phát triển Kinh tế. Số 7/2009.
4. Nguyễn Thị Tuệ Anh (cùng các cộng sự). 2006. *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*. Dự án SIDA.
5. Số liệu thống kê từ các trang web:
www.gos.gov.vn.
www.vneconomy.com.vn.
www.mpi.gov.vn.
www.mofa.gov.vn.